UBND XÃ TÂN LỢI

Phụ lục 01

BÁO CÁO THỰC HIỆN THU, CHI 10 THÁNG; ƯỚC THỰC HIỆN NĂM 2026

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày / /2026 của HĐND xã Tân Lợi)

ĐVT: Đồng

STT	Nội dung	Dự toán đã giao		Kết quả thực hiện đến ngày 24/10/2026	Ước thực hiện năm 2026	Dự kiến điều chỉnh năm 2026 (đợt 3)		So sánh số tuyệt đối điều chỉnh (đợt 3) so với dự toán đã giao			So sánh kết quả thực hiện đến 24/10/2026 (%)		So sánh ước thực hiện năm 2026 (%)		So sánh dự toán điều chỉnh (đợt 3) so với dự toán điều chỉnh (đợt 2) (%)	
		Dự toán Điều chỉnh TP giao (đợt 1)	Dự toán Điều chỉnh xã giao (đợt 2)			Dự toán UBND thành phố giao	Dự toán HĐND xã điều chỉnh	Dự toán UBND thành phố giao (đợt 1)	Dự toán HĐND xã giao (đợt 2)	Dự kiến dự toán HĐND xã giao (đợt 3)	DT tỉnh giao	DT xã giao	DT tỉnh giao	DT xã giao	DT tỉnh giao	DT xã giao
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9=7-3*	*10=8-4*	*11=8-3*	*12=5/3*	*13=5/4*	*14=6/3*	*15=6/4*	*16=7/3*	*17=8/4*
A	**TỔNG THU NSNN**	**98.110.000.000**	**122.230.245.765**	**172.389.540.475**	**177.440.245.765**	**98.110.000.000**	**177.440.245.765**	**-**	**55.210.000.000**	**79.330.245.765**	**175,71**	**141,04**	**180,86**	**145,17**	**100**	**145,17**
1	Thu từ khu vực CTN - NQD	40.000.000.000	42.000.000.000	39.841.741.797	42.000.000.000	40.000.000.000	42.000.000.000	-	-	2.000.000.000	99,60	94,86	105,00	100	100	100
	Thuế giá trị gia tăng (59%)	*32.500.000.000*	*33.500.000.000*	*32.838.808.984*	*33.500.000.000*	*32.500.000.000*	*33.500.000.000*	-	-	*1.000.000.000*	101,04	98,03	103,08	100	100	100
	Thuế thu nhập doanh nghiệp (59%)	*6.500.000.000*	*7.500.000.000*	*6.294.628.643*	*7.500.000.000*	*6.500.000.000*	*7.500.000.000*	-	-	*1.000.000.000*	96,84	83,93	115,38	100	100	100
	Thuế tài nguyên (100%)	*1.000.000.000*	*1.000.000.000*	*708.304.170*	*1.000.000.000*	*1.000.000.000*	*1.000.000.000*	-	-	-	70,83	70,83	100,00	100	100	100
2	Thuế thu nhập cá nhân	13.200.000.000	16.000.000.000	20.044.375.444	20.500.000.000	13.200.000.000	20.500.000.000	-	*4.500.000.000*	*7.300.000.000*	151,85	125,28	155,30	128,13	100	128,13
3	Thu lệ phí trước bạ	8.000.000.000	8.000.000.000	6.266.407.453	8.000.000.000	8.000.000.000	8.000.000.000	-	-	-	78,33	78,33	100	100	100	100
4	Thu phí, lệ phí	700.000.000	730.000.000	914.400.601	950.000.000	700.000.000	950.000.000	-	*220.000.000*	*250.000.000*	130,63	125,26	135,71	130,14	100	130,14
5	Thuế SDĐ phi nông nghiệp	210.000.000	210.000.000	296.987.992	300.000.000	210.000.000	300.000.000	-	*90.000.000*	*90.000.000*	141,42	141,42	142,86	142,86	100	142,86
6	Thu tiền cho thuê đất	19.000.000.000	31.000.000.000	74.746.103.668	75.000.000.000	19.000.000.000	75.000.000.000	-	*44.000.000.000*	*56.000.000.000*	393,40	241,12	394,74	241,94	100	241,94
7	Thu tiền sử dụng đất	15.000.000.000	21.000.000.000	26.260.768.256	26.500.000.000	15.000.000.000	26.500.000.000	-	*5.500.000.000*	*11.500.000.000*	175,07	125,05	176,67	126,19	100	126,19
8	Thu khác ngân sách	2.000.000.000	2.600.000.000	3.328.509.499	3.500.000.000	2.000.000.000	3.500.000.000	-	*900.000.000*	*1.500.000.000*	166,43	128,02	175,00	134,62	100	134,62
9	Thu từ quỹ đất công ích và hoa lợi công sản	-	690.245.765	690.245.765	690.245.765	-	690.245.765	-	-	*690.245.765*				100		100
B	**TỔNG THU NSĐP**	**197.743.422.622**	**241.016.533.164**	**239.613.639.637**	**282.746.059.164**	**197.743.422.622**	**282.746.059.164**	**0**	**41.729.526.000**	**85.002.636.542**	**121,17**	**99,42**	**142,99**	**117,31**	**100**	**117,31**
I	**Thu NSĐP được hưởng theo phân cấp**	**60.220.000.000**	**75.800.000.000**	**109.334.380.473**	**115.490.000.000**	**60.220.000.000**	**115.490.000.000**	**0**	**39.690.000.000**	**55.270.000.000**	**181,56**	**144,24**	**191,78**	**152,36**	**100**	**152,36**
1	Các khoản thu 100%	10.010.000.000	10.010.000.000	9.346.395.141	10.100.000.000	10.010.000.000	10.100.000.000	-	*90.000.000*	90.000.000	93,37	93,37	101	101	100	101
2	Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ	50.210.000.000	65.790.000.000	99.987.985.332	105.390.000.000	50.210.000.000	105.390.000.000	-	*39.600.000.000*	55.180.000.000	199,14	151,98	209,90	160,19	100	160,19
II	**Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên**	**137.523.422.622**	**138.381.593.759**	**103.444.319.759**	**140.421.119.759**	**137.523.422.622**	**140.421.119.759**	**0**	**2.039.526.000**	**2.897.697.137**	**75,22**	**74,75**	**102,11**	**101,47**	**100**	**101,47**
1	Bổ sung cân đối	116.543.000.000	116.543.000.000	79.566.200.000	116.543.000.000	116.543.000.000	116.543.000.000	-	-	-	68,27	68,27	100	100	100	100
2	Bổ sung có mục tiêu	20.980.422.622	21.838.593.759	23.878.119.759	23.878.119.759	20.980.422.622	23.878.119.759	-	*2.039.526.000*	2.897.697.137	113,81	109,34	114	109	100	109,34
III	**Thu chuyển nguồn**		**14.989.085.354**	**14.989.085.354**	**14.989.085.354**		**14.989.085.354**	-	-	**14.989.085.354**		**100**		**100**		**100**
IV	**Thu kết dư**		**11.155.608.286**	**11.155.608.286**	**11.155.608.286**		**11.155.608.286**	-	-	**11.155.608.286**		**100**		**100**		**100**
V	**Thu từ quỹ đất công ích và hoa lợi công sản**		**690.245.765**	**690.245.765**	**690.245.765**		**690.245.765**	-	-	**690.245.765**				**100**		**100**
C	**TỔNG CHI NSĐP**	**197.743.422.622**	**241.016.533.164**	**163.161.689.804**	**282.746.059.164**	**197.743.422.622**	**282.746.059.164**	**0**	**41.729.526.000**	**85.002.636.542**	**82,51**	**67,70**	**142,99**	**117,31**	**100**	**117,31**
1	Chi đầu tư phát triển (a+b+c)	70.295.000.000	75.095.000.000	57.008.401.121	79.839.000.000	70.295.000.000	79.839.000.000	-	4.744.000.000	9.544.000.000	81,10	75,92	114	106,32	100	106,32
a	Kế hoạch vốn giao năm 2026	70.295.000.000	75.095.000.000	56.664.401.121	75.095.000.000	70.295.000.000	75.095.000.000	-	-	4.800.000.000	80,61	75,46	107	100,00	100	100,00
1.1	*Nguồn tập trung (42)*	*34.801.000.000*	*34.801.000.000*	33.378.656.994	*34.801.000.000*	*34.801.000.000*	*34.801.000.000*	-	-	-	95,91	95,91	100	100	100	100
1.2	*Nguồn sử dụng đất (44)*	*12.000.000.000*	*16.800.000.000*	5.199.165.354	*16.800.000.000*	*12.000.000.000*	*16.800.000.000*	-	-	*4.800.000.000*	43,33	30,95	140,00	100,00	100	100,00
-	*Tăng thu tiền SDĐ phân bổ danh mục bổ sung mới*		*4.800.000.000*		*4.800.000.000*		*4.800.000.000*	-	-	*4.800.000.000*						
1.3	*Nguồn xổ số kiến thiết (45)*	*23.494.000.000*	*23.494.000.000*	18.086.578.773	*23.494.000.000*	*23.494.000.000*	*23.494.000.000*	-	-	-	76,98	76,98	100	100	100	100
b	Tăng thu tiền sử dụng đất năm 2026 chưa phân bổ				4.400.000.000		4.400.000.000	-	*4.400.000.000*	4.400.000.000						

STT	Nội dung	Dự toán đã giao		Kết quả thực hiện đến ngày 24/10/2026	Ước thực hiện năm 2026	Dự kiến điều chỉnh năm 2026 (đợt 3)		So sánh số tuyệt đối điều chỉnh (đợt 3) so với dự toán đã giao			So sánh kết quả thực hiện đến 24/10/2026 (%)		So sánh ước thực hiện năm 2026 (%)		So sánh dự toán điều chỉnh (đợt 3) so với dự toán điều chỉnh (đợt 2) (%)	
		Dự toán Điều chỉnh TP giao (đợt 1)	Dự toán Điều chỉnh xã giao (đợt 2)			Dự toán UBND thành phố giao	Dự toán HĐND xã điều chỉnh	Dự toán UBND thành phố giao (đợt 1)	Dự toán HĐND xã giao (đợt 2)	Dự kiến dự toán HĐND xã giao (đợt 3)	DT tỉnh giao	DT xã giao	DT tỉnh giao	DT xã giao	DT tỉnh giao	DT xã giao
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9=7-3*	*10=8-4*	*11=8-3*	*12=5/3*	*13=5/4*	*14=6/3*	*15=6/4*	*16=7/3*	*17=8/4*
c	Chi chuyển nguồn CTMTQG NTM năm 2025 sang năm 2026			344.000.000	344.000.000		344.000.000	-	*344.000.000*	*344.000.000*						
2	Chi thường xuyên	102.663.000.000	119.482.002.190	88.190.002.746	120.590.353.468	102.663.000.000	117.172.353.468	-	(2.309.648.722)	14.509.353.468	85,90	73,81	117,46	100,93	100	98,07
	Chi quốc phòng	*5.917.000.000*	*8.053.994.295*	*6.273.558.719*	*8.053.994.295*	*5.917.000.000*	*7.775.675.895*	-	*(278.318.400)*	*1.858.675.895*	106,03	77,89	136,12	100	100	97
	Chi an ninh và trật tự, ATXH	*2.586.000.000*	*2.159.078.000*	*1.580.420.500*	*2.159.078.000*	*2.586.000.000*	*2.363.380.253*	-	*204.302.253*	*(222.619.747)*	61,11	73,20	83,49	100	100	109
	Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề	*42.853.000.000*	*46.355.628.000*	*35.428.630.541*	*46.355.628.000*	*42.853.000.000*	*44.080.720.445*	-	*(2.274.907.555)*	*1.227.720.445*	82,67	76,43	108,17	100	100	95
	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	*26.662.000.000*	*40.421.367.780*	*35.112.166.847*	*40.121.833.944*	*26.662.000.000*	*40.774.800.971*	-	*353.433.191*	*14.112.800.971*	131,69	86,87	150,48	99	100	101
	Chi đảm bảo xã hội	*3.660.000.000*	*3.897.974.400*	*3.447.694.500*	*3.897.974.400*	*3.660.000.000*	*3.897.974.400*	-	-	*237.974.400*	94,20	88,45	106,50	100	100	100
	Chi sự nghiệp KHCN	*1.840.000.000*	*1.840.000.000*	*3.086.064.538*	*1.840.000.000*	*1.840.000.000*	*1.840.000.000*	-	-	-	167,72	167,72	100	100	100	100
	Chi sự nghiệp môi trường	*228.000.000*	*228.000.000*	*212.305.063*	*228.000.000*	*228.000.000*	*228.000.000*	-	-	-	93,12	93,12	100	100	100	100
	Các nhiệm vụ chi thường xuyên khác	*18.917.000.000*	*16.525.959.715*	3.049.162.038	*17.933.844.829*	*18.917.000.000*	*16.211.801.504*	-	*(314.158.211)*	*(2.705.198.496)*	16,12	18,45	94,80	109	100	98,10
3	Chi tạo nguồn CCTL		*9.334.328.929*		*35.258.900.000*		*38.676.900.000*	-	*29.342.571.071*	*38.676.900.000*		-		378		414
4	Chi dự phòng	3.805.000.000	4.111.000.000		5.216.400.000	3.805.000.000	5.216.400.000	-	*1.105.400.000*	*1.411.400.000*	-	-	137,09	127	100	127
5	Chi kết dư		11.155.608.286		-			-	*(11.155.608.286)*	-		-		-		-
6	Chi tinh bổ sung có mục tiêu	20.980.422.622	21.838.593.759		23.878.119.759	20.980.422.622	23.878.119.759	-	*2.039.526.000*	*2.897.697.137*	-	-	114	109	100	109,34
7	Chi nộp ngân sách cấp trên (kết dư, CCTL, KP bầu cử, hạch toán thu 2025, CTMTQG giảm nghèo)			17.963.285.937	17.963.285.937		17.963.285.937	-	*17.963.285.937*	*17.963.285.937*						
D	**Tồn quỹ ngân sách (B-C)**	**0**	**0**	**76.451.949.833**	**0**		**0**	**0**	**0**	**0**						

HĐND XÃ TÂN LỢI **Biểu số 01**

BIỂU CÂN ĐỐI TỔNG HỢP DỰ TOÁN ĐIỀU CHỈNH NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2026 (đợt 3)

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày / /2026 của HĐND xã Tân Lợi)

Đơn vị:đồng

Nội dung thu	Dự toán	Nội dung chi	Dự toán
Tổng số thu	**282.746.059.164**	**Tổng số chi**	**282.746.059.164**
I. Các khoản thu xã hưởng 100%	10.100.000.000	I. Chi đầu tư phát triển	79.495.000.000
II. Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ	105.390.000.000	II. Chi thường xuyên	117.172.353.468
III. Thu bổ sung	140.421.119.759	III. Chi bổ sung có mục tiêu	23.878.119.759
- Bổ sung cân đối ngân sách	116.543.000.000	IV. Chi tạo nguồn (CCTL)	38.676.900.000
- Bổ sung có mục tiêu	23.878.119.759	V. Chi chuyển nguồn CTMTQG XD NTM	344.000.000
IV. Thu chuyển nguồn	14.989.085.354	VI. Chi dự phòng	5.216.400.000
V. Thu kết dư	11.155.608.286	VII.Chi nộp ngân sách cấp trên	17.963.285.937
VI. Thu từ quỹ đất công ích và hoa lợi công sản	690.245.765		

UBND XÃ TÂN LỢI **Biểu số 02**

TỔNG HỢP DỰ TOÁN ĐIỀU CHỈNH THU NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2026

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày / /2026 của HĐND xã Tân Lợi)

Đvt: đồng

STT	Nội dung	Dự toán điều chỉnh năm 2026 (đợt 2)		Dự toán điều chỉnh năm 2026 (đợt 3)		So sánh (%)	
		Thu NSNN	Thu NSX	Thu NSNN	Thu NSX	Thu NSNN	Thu NSX
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	TỔNG SỐ THU	**122.230.245.765**	**241.016.533.164**	**177.440.245.765**	**282.746.059.164**	**145,17**	**117,31**
I	**Thu nội địa**	**122.230.245.765**	**76.490.245.765**	**177.440.245.765**	**116.180.245.765**	**145,17**	**151,89**
I.1	**Các khoản thu 100%**	**13.230.245.765**	**10.700.245.765**	**14.440.245.765**	**10.790.245.765**	**109,15**	**100,84**
1	Phí, lệ phí	730.000.000	300.000.000	950.000.000	300.000.000	130,14	100
2	Thu khác	2.600.000.000	500.000.000	3.500.000.000	500.000.000	134,62	100
3	Lệ phí trước bạ	8.000.000.000	8.000.000.000	8.000.000.000	8.000.000.000	100	100
4	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	210.000.000	210.000.000	300.000.000	300.000.000	142,86	142,86
5	Thuế tài nguyên	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000	100	100
6	Thu từ quỹ đất công ích và hoa lợi công sản	690.245.765	690.245.765	690.245.765	690.245.765	100	100
I.2	**Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%)**	**109.000.000.000**	**65.790.000.000**	**163.000.000.000**	**105.390.000.000**	**149,54**	**160,19**
1	Thu từ khu vực CTN - NQD	41.000.000.000	24.190.000.000	41.000.000.000	24.190.000.000	100	100
	Thuế giá trị gia tăng	*33.500.000.000*	*19.765.000.000*	*33.500.000.000*	*19.765.000.000*	100	100
	Thuế thu nhập doanh nghiệp	*7.500.000.000*	*4.425.000.000*	*7.500.000.000*	*4.425.000.000*	100	100
2	Thuế thu nhập cá nhân	16.000.000.000		20.500.000.000		128,13	
3	Thu tiền cho thuê đất	31.000.000.000	24.800.000.000	75.000.000.000	60.000.000.000	241,94	241,94
4	Thu tiền sử dụng đất	21.000.000.000	16.800.000.000	26.500.000.000	21.200.000.000	126,19	126,19
II	**Thu chuyển nguồn**		**14.989.085.354**		**14.989.085.354**		**100**
III	**Thu kết dư ngân sách năm trước**		**11.155.608.286**		**11.155.608.286**		**100**
IV	**Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên**	-	**138.381.593.759**		**140.421.119.759**		**101**
	- Thu bổ sung cân đối		116.543.000.000		116.543.000.000		100
	- Thu bổ sung có mục tiêu		21.838.593.759		23.878.119.759		109

HĐND XÃ TÂN LỢI **Biểu số 03**

TỔNG HỢP DỰ TOÁN ĐIỀU CHỈNH CHI NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2026

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày / /2026 của HĐND xã Tân Lợi)

Đơn vị: đồng

STT	NỘI DUNG	Dự toán điều chỉnh năm 2026 (đợt 2)			Dự toán điều chỉnh năm 2026 (đợt 3)			So sánh (%)		
		Tổng số	ĐTPT	Thường xuyên	Tổng số	ĐTPT	Thường xuyên	Tổng số	ĐTPT	Thường xuyên
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
	TỔNG SỐ CHI (I+...+VI)	**241.016.533.164**	**75.095.000.000**	**165.921.533.164**	**282.746.059.164**	**79.839.000.000**	**202.907.059.164**	**117,31**	**106,32**	**122,29**
I	**Chi đầu tư phát triển**	**75.095.000.000**	**75.095.000.000**	**-**	**79.839.000.000**	**79.839.000.000**	**-**	**106,32**	**106,32**	
1	Nguồn tập trung	34.801.000.000	34.801.000.000		34.801.000.000	34.801.000.000		100	100	
2	Nguồn sử dụng đất	16.800.000.000	16.800.000.000		21.200.000.000	21.200.000.000		126,19	126,19	
3	Nguồn xổ số	23.494.000.000	23.494.000.000		23.494.000.000	23.494.000.000		100	100	
4	Chi chuyển nguồn CTMTQG XD NTM	-			344.000.000	344.000.000				
II	**Chi thường xuyên**	**119.482.002.190**		**119.482.002.190**	**117.172.353.468**	**-**	**117.172.353.468**	**98,07**		**98,07**
1	Chi cho công tác quốc phòng và an ninh	10.213.072.295		10.213.072.295	10.139.056.148	-	10.139.056.148	99,28		99,28
	- Chi công tác Quốc phòng	8.053.994.295		8.053.994.295	7.775.675.895		7.775.675.895	96,54		96,54
	- Chi trật tự an toàn xã hội (an ninh)	2.159.078.000		2.159.078.000	2.363.380.253		2.363.380.253	109,46		109,46
2	Chi sự nghiệp giáo dục và đào tạo	46.355.628.000		46.355.628.000	44.080.720.445		44.080.720.445	95,09		95,09
3	Chi sự nghiệp môi trường	228.000.000		228.000.000	228.000.000		228.000.000	100		100
4	Chi sự nghiệp KHCN	1.840.000.000		1.840.000.000	1.840.000.000		1.840.000.000	100		100
5	Chi quản lý QLNN, Đảng, đoàn thể	40.421.367.780		40.421.367.780	40.774.800.971		40.774.800.971	100,87		100,87
6	Chi đảm bảo xã hội	3.897.974.400		3.897.974.400	3.897.974.400		3.897.974.400	100		100
7	Chi khác	16.525.959.715		16.525.959.715	16.211.801.504		16.211.801.504	98,10		98,10
III	**Chi tạo nguồn cải cách tiền lương**	**9.334.328.929**		**9.334.328.929**	**38.676.900.000**		**38.676.900.000**			**414,35**
IV	**Dự phòng**	**4.111.000.000**		**4.111.000.000**	**5.216.400.000**		**5.216.400.000**	**126,89**		**126,89**
V	**Chi bổ sung có mục tiêu**	**21.838.593.759**		**21.838.593.759**	**23.878.119.759**		**23.878.119.759**	**-**		**109,34**
VI	**Chi nộp ngân sách cấp trên**	**11.155.608.286**		**11.155.608.286**	**17.963.285.937**		**17.963.285.937**	**-**		**161**

HĐND XÃ TÂN LỢI

Biểu số 04

DỰ TOÁN CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NĂM 2026

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày / /2026 của HĐND xã Tân Lợi)

Đơn vị: đồng

STT	Tên công trình	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư	Dự toán đã giao năm 2026		Giá trị thực hiện đến 30/10/2026	Giá trị đã thanh toán đến 30/10/2026	Dự toán điều chỉnh, bổ sung năm 2026			
				Tổng số	Trong đó: Nguồn đóng góp			Tổng số	Trong đó thanh toán khối lượng năm trước	Chia theo nguồn vốn	
										Nguồn cân đối ngân sách	Nguồn đóng góp
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
	Tổng số (A+B)		**122.212.000.000**	**70.639.000.000**	**0**	**57.009.401.121**	**57.009.401.121**	**80.907.000.000**	**1.068.000.000**	**79.839.000.000**	**0**
A	**Chuyển nguồn năm 2025 sang 2026 (CTMTQG XD NTM)**		**1.412.000.000**	**344.000.000**	**0**	**344.000.000**	**344.000.000**	**1.412.000.000**	**1.068.000.000**	**344.000.000**	**0**
1	Xây dựng đường BTXM từ nhà ông Quảng đến nhà ông Hải, ấp Đồng Chắc	2025	486.000.000	119.000.000		119.000.000	119.000.000	486.000.000	367.000.000	119.000.000	
2	Xây dựng đường BTXM từ nhà bà Hồng đến nhà ông Khanh, ấp Đồng Chắc	2025	926.000.000	225.000.000		225.000.000	225.000.000	926.000.000	701.000.000	225.000.000	
B	**Kế hoạch vốn năm 2026**		**120.800.000.000**	**70.295.000.000**	**0**	**56.665.401.121**	**56.665.401.121**	**75.095.000.000**	**0**	**75.095.000.000**	**0**
I	**Công trình chuyển tiếp**		**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
II	**Vốn ủy thác qua Ngân hàng Chính sách xã hội**			**1.000.000.000**	**0**	**1.000.000.000**	**1.000.000.000**	**1.000.000.000**	**0**	**1.000.000.000**	
III	**Vốn chuẩn bị đầu tư**			**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**		
IV	**Công trình khởi công mới 2026**		**120.800.000.000**	**69.295.000.000**	**0**	**55.665.401.121**	**55.665.401.121**	**74.095.000.000**	**0**	**74.095.000.000**	**0**
1	Mở rộng đường từ Trung tâm xã đi đường ĐT 753 ấpThạch Màng, xã Tân Lợi	2026-2028	41.000.000.000	20.931.000.000	0	16.283.181.795	16.283.181.795	20.931.000.000	0	20.931.000.000	0
2	Xây dựng đường từ ngã ba dây điện đi khu tình thương, ấp Suối Nhung, xã Tân Lợi	2026-2028	35.000.000.000	20.000.000.000	0	16.680.065.954	16.680.065.954	20.000.000.000	0	20.000.000.000	0
3	Xây dựng nhà ăn bán trú và hạng mục phụ trợ các Trường TH và THCS: Tân Hòa, Tân Lợi, Tân Hưng	2026	9.000.000.000	9.000.000.000	0	8.912.932.792	8.912.932.792	8.993.652.110	0	8.993.652.110	0
4	Xây dựng 06 phòng học kết hợp phòng chức năng và mua sắm trang thiết bị để Trường MN Tân Hưng đạt chuẩn quốc gia	2026-2027	18.000.000.000	14.720.000.000	0	9.173.645.981	9.173.645.981	14.753.773.291	0	14.753.773.291	0
5	Xây dựng bô rác trung chuyển và trang thiết bị phục vụ thu gom rác xã Tân Lợi	2026	1.300.000.000	1.174.000.000	0	1.147.983.559	1.147.983.559	1.147.983.559	0	1.147.983.559	0
6	Xây dựng đường từ trung tâm Nhà văn hóa ấp Suối Nhung kết nối đường Ba Thu - Ba Nhu, xã Tân Lợi	2026	5.000.000.000	3.470.000.000	0	3.467.591.040	3.467.591.040	3.468.591.040	0	3.468.591.040	
7	Xây dựng đường N2, N3 thuộc khu TTHC Tân Hoà (cũ), xã Tân Lợi	2026-2027	11.500.000.000	0	0	0	0	4.800.000.000	0	4.800.000.000	
C	**Kế hoạch vốn chưa phân bổ (nguồn thu SDĐ)**							**4.400.000.000**		**4.400.000.000**	

HĐND XÃ TÂN LỢI

Biểu số 05

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHÂN BỔ DỰ TOÁN ĐIỀU CHỈNH CHI NGÂN SÁCH NĂM 2026

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày / /2026 của HĐND xã Tân Lợi)

Đơn vị: đồng

STT	Chương	Loại	Khoản	Diễn giải	Dự toán điều chỉnh năm 2026 (đợt 2)	Dự toán điều chỉnh năm 2026 (đợt 3)	So sánh %	Ghi chú
A	B	C	D	E	1	2	3=2/1	
	800			**Tổng hợp ngân sách xã**	**241.016.533.164**	**282.746.059.164**	**117,31**	
I	**800**			**Chi đầu tư phát triển**	**75.095.000.000**	**79.839.000.000**	**106,32**	
1	800	280		Các hoạt động kinh tế				
2	800	280	314	Khoa học công nghệ				
3				Xây dựng cơ bản	75.095.000.000	79.495.000.000	105,86	4,4 tỷ đồng chưa phân bổ
				Chi chuyển nguồn Chương trình MTQG XD NTM		344.000.000		
II	**800**			**Chi thường xuyên**	**119.482.002.190**	**117.172.353.468**	**98,07**	
1	**860**	**010**		**Quốc phòng**	**8.053.994.295**	**7.775.675.895**	**96,54**	
	860	010	011	Quốc phòng (Ban CHQS xã)	8.053.994.295	7.775.675.895	96,54	
2	**800**			**An ninh và trật tự an toàn xã hội**	**2.159.078.000**	**2.363.380.253**	**109**	
	830,989	040	041	An ninh và trật tự an toàn xã hội (VP. HĐND và UBND)	2.159.078.000	2.363.380.253	109	
3	**800**	**070**		**Giáo dục - đào tạo và dạy nghề**	**46.355.628.000**	**44.080.720.445**	**95,09**	
	822	070	071	Giáo dục mầm non	16.279.582.000	15.233.950.020	93,58	
				Trường MN Tân Lợi	*5.996.396.000*	*15.233.950.020*	254,05	
				Trường MN Tân Hưng	*4.912.236.000*	0	-	
				Trường MN Tân Hòa	*5.370.950.000*	0	-	
	822	070	072	Giáo dục tiểu học	30.076.046.000	5.326.457.593	17,71	
				Trường TH Tân Lợi	0	5.326.457.593		
				Trường TH-THCS Tân Lợi	*11.458.159.000*	0	-	
				Trường TH-THCS Tân Hưng	*9.082.087.000*	0	-	
				Trường TH-THCS Tân Hòa	*9.535.800.000*	0	-	
	822	070	073	Giáo dục trung học cơ sở	0	23.520.312.832		
				Trường THCS Tân Lợi	0	23.520.312.832		
	800	070		Biên chế chưa tuyển, chế độ chính sách và đặc thù giáo dục	0	0		
4	**800**	**100**		**Khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số**	**1.840.000.000**	**1.840.000.000**	**100**	
	832	100	124	Chuyển đổi số (Phòng VHXH)	1.840.000.000	1.840.000.000	100	
5	**800**	**250**		**Bảo vệ môi trường**	**228.000.000**	**228.000.000**	**100**	
	821	250	261	Thu gom, xử lý rác (Trung tâm DVTH)	228.000.000	228.000.000	100	
6	**800**	**280**		**Các hoạt động kinh tế**				
7	**800**	**340**		**Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể**	**40.421.367.780**	**40.774.800.971**	**100,87**	
	800	340	341	Quản lý nhà nước	26.583.745.780	27.641.150.421	103,98	
	831			*Phòng Kinh tế*	5.445.544.400	7.148.710.281	131,28	
	832			*Phòng Văn hoá - Xã hội*	4.302.146.080	3.993.700.250	92,83	
	833			*Trung tâm phục vụ hành chính công*	1.903.316.394	1.789.913.051	94,04	
	830			*Văn phòng HĐND và UBND xã*	10.761.228.906	9.572.395.542	88,95	
	821			*Trung tâm Dịch vụ tổng hợp*	3.791.250.000	3.974.955.989	104,85	
	823			*Trạm Y tế xã*	*380.260.000*	*1.161.475.308*	305,44	
	800	340	351	Hoạt động của Đảng Cộng sản Việt Nam	9.774.796.000	9.277.480.740	94,91	
	819			*Văn phòng Đảng ủy*	9.774.796.000	9.277.480.740	94,91	
	820	340	361	UBMTTQ Việt Nam xã (Hoạt động của các tổ chức chính trị - xã hội)	4.062.826.000	3.856.169.810	94,91	
	800	340		Biên chế chưa tuyển			-	
8	**800**	**370**		**Bảo đảm xã hội (Phòng VH-XH)**	**3.897.974.400**	**3.897.974.400**	**100**	
	832	370	371	Chính sách và hoạt động phục vụ người có công với cách mạng	1.140.974.400	1.140.974.400	100	
		370	398	Chính sách và hoạt động phục vụ các đối tượng bảo trợ xã hội và các đối tượng khác	2.757.000.000	2.757.000.000	100	
9	**800**			**Các khoản chi khác**	**16.525.959.715**	**16.211.801.504**	**98,10**	

STT	Chương	Loại	Khoản	Diễn giải	Dự toán điều chỉnh năm 2026 (đợt 2)	Dự toán điều chỉnh năm 2026 (đợt 3)	So sánh %	Ghi chú
A	**B**	**C**	**D**	**E**	**1**	**2**	**3=2/1**	
9.1				UBND xã thực hiện phân bổ chi tiết khi có nhiệm vụ phát sinh như: Sửa chữa nhỏ, duy tuy, dặm vá đường giao thông, công trình xây dựng, chi thường xuyên khác…và các nhiệm vụ cấp bách ngoài dự toán đã giao của các đơn vị	16.496.050.915	16.211.801.504	98,28	
9.2				Phân bổ cho các đơn vị				
	830			*- Văn phòng HĐND và UBND xã*	*29.908.800*		-	
III	**800**	**430**		**Chuyển giao, chuyển nguồn**	**31.172.922.688**	**80.518.305.696**	**258,30**	
III.1	800		432	Bổ sung có mục tiêu cho ngân sách cấp dưới	21.838.593.759	23.878.119.759	109,34	
1	819			*- Văn phòng Đảng ủy*	1.020.900.000	1.020.900.000	100	
2	820			*- Ủy ban MTTQ VN xã*	135.410.000	135.410.000	100	
3	830			*- Văn phòng UBND & HĐND xã*	982.350.000	982.350.000	100	
4	831			*- Phòng Kinh tế*	10.554.238.619	10.554.238.619	100	
5	832			*- Phòng Văn hóa - Xã hội*	4.569.945.140	4.569.945.140	100	
		100	124	*trong đó: Kinh phí chuyển đổi số*		*1.341.268.076*		
6	821			*- Trung tâm Dịch vụ Tổng hợp*	89.000.000	89.000.000	100	
7	823			*- Trạm Y tế xã*	4.481.750.000	4.692.276.000	104,70	
8	800			*- Kinh phí chênh lệch biên chế chưa tuyển*	5.000.000	5.000.000	100	
				- Kinh phí ưu đãi theo NĐ 182/NĐ-CP		1.829.000.000		
				Trường MN Tân Lợi		518.000.000		
				Trường TH Tân Lợi		671.066.520		
				Trường THCS Tân Lợi		639.933.480		
III.2	800		436	Nguồn cải cách tiền lương	9.334.328.929	38.676.900.000	414,35	
				- Kinh phí 10% tiết kiệm chi thường xuyên		3.418.000.000		
				+Văn phòng UBND & HĐND xã		*428.000.000*		
				+Phòng Kinh tế		*220.100.000*		
				+ Phòng Văn hóa - Xã hội		*180.000.000*		
				+Trung tâm phục vụ hành chính công		*108.000.000*		
				+Trung tâm Dịch vụ Tổng hợp		*175.000.000*		
				+ Văn phòng Đảng ủy		*362.000.000*		
				+Ủy ban MTTQ VN xã		*170.000.000*		
				+ Trường MN Tân Lợi		*353.200.000*		
				+ Trường TH Tân Lợi		*211.660.000*		
				+ Trường THCS Tân Lợi		*178.240.000*		
				+ Kinh phí tiết kiệm từ ngân sách xã		*1.031.800.000*		
				- Bổ sung từ nguồn tăng thu		32.249.000.000		
				* Phân bổ cho các đơn vị		4.302.675.030		
1	832			*- Phòng Văn hóa - Xã hội*	82.134.000	151.105.500	183,97	
2	860			*-Ban Chỉ huy quân sự xã*		268.515.000	-	
3	821			*-Trung tâm Dịch vụ tổng hợp*		183.046.500	-	
4	833			*-Trung tâm Phục vụ hành chính công*		63.355.500	-	
5	830			*-Văn phòng UBND & HĐND xã*		2.357.608.500		
6				*-Phân bổ phụ cấp công cụ theo NĐ 381*		1.279.044.030		
				+Văn phòng UBND & HĐND xã		276.473.340		
				+ Phòng Kinh tế		191.951.100		
				+ Phòng Văn hóa - Xã hội		162.031.320		
				+Trung tâm phục vụ hành chính công		79.285.140		
				+Văn phòng Đảng ủy		414.892.170		
				+Ủy ban MTTQ VN xã		154.410.960		
				- Nguồn cải cách tiền lương chưa phân bổ	9.252.194.929	34.374.224.970	371,53	
III.3	800	430	433	Chi nộp ngân sách cấp trên		17.963.285.937		
				- Nộp trả ngân sách thành phố theo kết luận kiểm toán		6.324.428.929		
				- Kinh phí bầu cử đại biểu HĐND các cấp		296.871.336		
				- Trả CTMTQG giảm nghèo bền vững		2.662.500		
				- Hoàn trả ngân sách thành phố khoản thu điều tiết sai giữa các cấp ngân sách của năm 2025		183.714.886		
				Nộp trả kết dư ngân sách thành phố bổ sung có mục tiêu năm 2025		11.155.608.286		

STT	Chương	Loại	Khoản	Diễn giải	Dự toán điều chỉnh năm 2026 (đợt 2)	Dự toán điều chỉnh năm 2026 (đợt 3)	So sánh %	Ghi chú
A	**B**	**C**	**D**	**E**	**1**	**2**	**3=2/1**	
IV	**800**			**Kết dư ngân sách và nguồn kết dư ngân sách sử dụng để trả nợ gốc, lãi các khoản vay của NSNN theo quy định**	**11.155.608.286**	**-**	**-**	
	800			Kết dư ngân sách (trả ngân sách thành phố)	11.155.608.286		-	
V	**800**			**Dự phòng**	**4.111.000.000**	**5.216.400.000**	**126,89**	

Tổng dự toán chi ngân sách xã điều chỉnh (bằng số): 282.746.059.164 đồng.

Tổng dự toán chi ngân sách xã (bằng chữ): Hai trăm tám mươi hai tỷ, bảy trăm bốn mươi sáu triệu, không trăm năm mươi chín nghìn, một trăm sáu mươi bốn đồng./.